

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Có mây, ngày nắng, đêm không mưa. Gió nhẹ. Nhiệt độ thấp nhất từ 24°C - 26°C, cao nhất 33°C - 35°C.

Dự báo tuần tới: chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng. Nhiệt độ trung bình từ 29,5°C - 30,5°C. Giá trị tổng lượng mưa phổ biến 5 - 10 mm.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) **Cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 12.642,4 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh là 132,0 (chiếm 1,0% diện tích gieo trồng), giai đoạn làm đòng là 568,9 (chiếm 4,5% diện tích gieo trồng), giai đoạn trổ là 2.645,4 ha (chiếm 20,9% diện tích gieo trồng), giai đoạn chín là 3.370,7 ha (chiếm 26,7% diện tích gieo trồng) và 5.925,4 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 46,9% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 6,75 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 39.996,7 tấn. Cụ thể như sau:

STT	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)	Ghi chú
1	Mạ	-	
2	Đẻ nhánh	132,0	
3	Làm đòng	568,9	
4	Trổ	2.645,4	
5	Chín	3.370,7	
6	Thu hoạch	5.925,4	
	Tổng	12.642,4	

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây công nghiệp		
	Cao su	Nhiều giai đoạn	154.328
	Cây tiêu	Nhiều giai đoạn	10.776
	Cây điều	Nhiều giai đoạn	7.413
	Cây cà phê	Nuôi trái	2.600

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
	Khoai mì	Nuôi củ - thu hoạch	6.127,5
2	Cây ăn trái		
	Cây chuối	Nhiều giai đoạn	4.186,0
	Cây bưởi	Nhiều giai đoạn	3.515,0
	Cây nhãn	Nhiều giai đoạn	2.015,4
	Cây sầu riêng	Nhiều giai đoạn	2.361,6
	Cây xoài	Nhiều giai đoạn	1.574,7
	Măng cụt	Nhiều giai đoạn	1.044,6

c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực

STT	Nhóm/loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
1	Cây rau các loại	Nhiều giai đoạn	12.596,4
2	Đậu các loại	Ra hoa - thu hoạch	179,9
3	Cây lương thực		
	Bắp	Nhiều giai đoạn	1.825,9
4	Cây hoa kiểng		
	Hoa lan	Nhiều giai đoạn	300,0
	Hoa mai	Nhiều giai đoạn	810,0

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Cây lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026

Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa trong tuần là 210,0 ha (tăng 5,7 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu đục thân, bệnh đạo ôn và bệnh bạc lá. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 114,0 ha (tăng 24,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Tam Long, Hồ Tràm, Đất Đỏ, Phước Hải, Bình Giã, Xuân Sơn và Nghĩa Thành.

+ Sâu đục thân: Diện tích nhiễm 32,5 ha (tăng 4,5 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Tam Long, Long Điền và Phước Hải.

+ Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 27,7 ha (giảm 2,2 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Thường Tân và Tam Long.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

2. Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 150,0 ha (giảm 85,0 ha so với tuần trước), chủ yếu bệnh phấn trắng, bệnh thán thư và bệnh xì mũ.

+ Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 123,5 ha (giảm 20,5 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh xì mù: Diện tích nhiễm 14,0 ha (tăng 3,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Chánh Hiệp, Tây Nam, Trừ Văn Thố và Bàu Bàng.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 9,0 ha (giảm 67,5 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thường Tân, Bình Cơ, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 3,5 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Chánh Hiệp, Tây Nam, Trừ Văn Thố và Minh Thạnh.

- Cây tiêu: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 9,0 ha (giảm 1,0 so với tuần trước), chủ yếu bệnh chết chậm.

Bệnh chết chậm: Diện tích nhiễm 8,0 ha (giảm 1,0 so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Hòa Hiệp, Bình Giã và Xuân Sơn.

- Cây điều: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 22,0 ha (giảm 5,0 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh thán thư và bọ xít muỗi.

+ Bọ xít muỗi: Diện tích nhiễm 14,0 ha (tăng 1,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Hoà Hội, Bàu Lâm, Hòa Hiệp và Châu Đức.

+ Bệnh thán thư: Diện tích nhiễm 8,0 ha (giảm 4,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại xã Phú Giáo, Bình Châu và Hòa Hiệp.

- Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 421,0 ha (tăng 14,1 ha so với tuần trước) chủ yếu rệp vảy, sâu vẽ bùa và nhện đỏ.

+ Rệp vảy: Diện tích nhiễm 116,8 ha, (tăng 4,3 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo, Phước Hoà và Tân Thành.

+ Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 80,1 ha (tăng 7,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Thủ Dầu Một, Tây Nam, Bến Cát, Phú An, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hoà, Phú Giáo và Tân Thành.

+ Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 72,6 ha (tăng 4,3 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu ở các xã Tân An Hội, Thái Mỹ, Tây Nam, Bến Cát, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hoà, Phú Giáo và Tân Thành.

- Cây chuối: Diện tích nhiễm là 46,0 ha (tăng 5,0 ha so với tuần trước), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

+ Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 25,0 ha (tăng 5,0 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Kim Long, Nghĩa Thành và Châu Đức.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 14,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hoà và Phú Giáo.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

3. Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực

- Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau trong tuần là 465,7 ha (tăng 2,4 ha so với tuần trước). Trong đó diện tích phòng trừ là 295,4 ha, chiếm 63,4% diện tích nhiễm sinh vật gây hại. Các sinh vật gây hại chủ yếu trên nhóm rau họ thập tự là bọ nhảy và sâu xanh bướm trắng; trên nhóm rau họ bầu bí là sâu xanh hai sọc trắng và bọ trĩ; trên nhóm rau họ bìm bìm là sâu khoang và bệnh rỉ trắng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

** Đối với nhóm rau họ thập tự*

+ Bọ nhảy: Diện tích nhiễm 32,4 ha (tăng 0,6 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Chánh, Hưng Long, Đông Thạnh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Bình Dương, Long Nguyên, Minh Thạnh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Sâu xanh bướm trắng: Diện tích nhiễm 22,6 ha (tăng 0,4 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Chánh Hiệp, Bến Cát, Tân Hiệp, Tân Uyên, Phú Giáo và Phước Hòa.

** Đối với nhóm rau họ bầu bí*

+ Sâu xanh hai sọc trắng: Diện tích nhiễm 56,5 ha (tăng 0,2 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Củ Chi, Nhuận Đức, Tân An Hội, Thái Mỹ và Phú Hòa Đông.

+ Bọ trĩ: Diện tích nhiễm 68,8 ha (tăng 0,2 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Phú Hòa Đông, Tân Uyên và Phước Hòa.

** Đối với nhóm rau họ bìm bìm*

+ Sâu khoang: Diện tích nhiễm 45,8 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

+ Bệnh rỉ trắng: Diện tích nhiễm 28,5 ha (giảm 0,7 ha so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Bình Mỹ, Thới An và Đông Thạnh.

- Cây khoai mì: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá trong tuần là 30,0 ha (giảm 2,0 ha so với tuần trước). Toàn bộ diện tích nhiễm nhẹ. Phân bố chủ yếu ở các xã Tây Nam, Long Nguyên, Bầu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Vĩnh Tân, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bà Lâm, Bình Châu, Hoà Hiệp và Đất Đỏ.

- Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong kỳ là 38,8 ha, (tăng 24,1 ha so với tuần trước). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 25,0 ha chiếm 64,3 % diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm vòng và thối nhũn; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, nhện đỏ và bệnh gỉ sắt. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 22,9 ha (tăng 14,4 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Bình Chánh, Bà Điểm, Hưng Long, Hiệp Phước, Bến Cát, Long Nguyên và Long Hoà.

+ Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 15,9 ha (tăng 9,7 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở xã Bình Lợi và Tây Nam.

(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI

1. Công tác chỉ đạo sản xuất

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Thực hiện Công văn số 446/TTTTV-TTBVTV ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt vụ Đông Xuân 2025 - 2026 các tỉnh, thành phố miền Nam.

- Thực hiện Công văn số 8386/SNNMT-CCBVTV ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý rệp sáp vảy đỏ gây hại trên cây buwoir tại Thành phố Hồ Chí Minh.

* Cây lúa:

Cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

* Cây rau:

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

* Cây công nghiệp và cây ăn quả:

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụn cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

2. Dự báo sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

a) Cây lúa

- Rầy nâu trên đồng phổ biến ở tuổi trưởng thành - tuổi 1 xuất hiện với mật số thấp. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, theo dõi chặt chẽ diễn biến phát sinh, phát triển của rầy nâu trên đồng để kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.

- Điều kiện thời tiết có mưa rào vào chiều tối và đêm, tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đạo ôn, khô vằn, cháy bìa lá phát sinh, gây hại trên các trà lúa đang trong giai đoạn đẻ nhánh đến trổ. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm, chủ động phun phòng bệnh ở những ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm để bảo vệ sản xuất.

- Chú ý theo dõi ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa đang ở giai đoạn mạ - đầu đẻ nhánh, đặc biệt ở các ruộng thấp trũng, khó thoát nước.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

b) Cây công nghiệp và cây ăn trái

- Cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn cây trong mùa mưa để phát hiện sớm bệnh khô miệng cạo, loét sọc miệng cạo, nấm hồng và hiện tượng nứt thân xì mù. Thực hiện vệ sinh lô cạo, xử lý kịp thời bộ phận nhiễm bệnh, kết hợp chăm sóc dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức chống chịu của cây.

- Cây có múi: Mưa rào, ẩm độ cao và có nắng nóng cục bộ tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh ghê, vàng lá - thối rễ, loét vi khuẩn và sâu vẽ bùa phát sinh, gây hại mạnh. Khuyến cáo nông dân thăm vườn thường xuyên, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tăng cường sử dụng phân hữu cơ và cải thiện điều kiện vườn nhằm nâng cao sức khỏe cây và hạn chế dịch hại.

- Cây chuối: Thời tiết có mưa vào chiều và tối, ngày nắng tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh héo vàng lá chuối (Panama) phát sinh và gây hại trên các vườn chuối trồng ở đất thoát nước kém, giống mẫn cảm. Khuyến cáo người trồng tăng cường thăm vườn, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng giống sạch bệnh và cải thiện điều kiện đất trồng nhằm hạn chế nguy cơ bệnh phát triển, lây lan.

c) Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực

- *Cây rau:*

+ Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như bệnh gỉ trắng trên cây rau muống, bệnh đốm lá, vàng lá.

+ Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đốm lá, vàng lá.

- *Cây khoai mì:* tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền và tập huấn để nông dân chủ động phát hiện, quản lý bệnh khảm lá sắn theo hướng dẫn chuyên môn; hướng dẫn nhận biết triệu chứng và áp dụng biện pháp theo Công văn số 1722/BVTV-TV

ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; áp dụng quy trình canh tác và sản xuất giống sạch bệnh theo Công văn số 622/TT-CLT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Cục Trồng trọt; kiểm soát chặt nguồn giống, đặc biệt ở vùng có bệnh, tuyệt đối không dùng giống nhiễm bệnh cho các vụ sau.

- *Cây hoa kiểng:*

+ Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

+ Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

3. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Các địa phương có diện tích lúa bị chuột gây hại thực hiện hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật như phát quang bờ bụi, làm sạch cỏ ven bờ, tìm và phá ổ chuột ngay từ đầu vụ; sử dụng các bẫy cơ học (bẫy kẹp, bẫy lồng, ...), rào cản bao quanh ruộng; các loại bả, thuốc diệt chuột. Lưu ý: bả và thuốc diệt chuột phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Ưu tiên sử dụng các loại thuốc ít độc hại với người, vật nuôi và môi trường. Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng và tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Thực hiện các biện pháp khôi phục sản xuất sau mưa lũ theo Công văn số 3859/TTBVTV-TTBVTV ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố; các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

Nơi nhận:

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã, phường SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trương Công Lực

Phụ lục I

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2025 - 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Sâu đục thân	5-10% đánh héo			Các tuổi	32,5			32,5	4,5			TH, TK, TU, TT, TLo, LD, PHa
2	Sâu cuốn lá	25 - 30 con/m ²			Các tuổi	9,0			9,0	-7,7			TN, TH, TK, TU, TT,
3	Bọ xít hôi	3 - 6 con/m ²			Các tuổi	9,0			9,0	2,6			HM, XTS, TH, TK, TU, TT
4	Bọ trĩ	-			-	6,0			6,0	-4,0			TH, TK, TU, TT,
5	Sâu phao	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	4,5			4,5	-5,6			HM, XTS, TH, TK, TU, TT
6	Ốc bươu vàng	5 - 10% lá			Các tuổi	4,5			4,5	-2,0			TN, BL, HTr,
7	Chuột	10 - 20% đánh			Các tuổi	27,7			27,7	-2,2			HM, XTS, TN, TH, TK, TU, TT, TLo
8	Bệnh đạo ôn	2 - 3 con/m ²			C1 - C3	2,0			2,0	-4,0			TN
9	Bệnh khô vằn	5 - 7% đánh			C1 - C3	114,0			114,0	24,0			TN, TLo, HTr, ĐĐ, PHa, BG, XS, NT
10	Bệnh bạc lá (cháy bìa lá)	5 - 10% lá			C1 - C3	0,8			0,8	0,1			HM, XTS, TK, TU, TT
	Tổng					210,0			210,0	5,7			

Ghi chú viết tắt các xã: ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, CL: Cát Lái, XTS: Xuân Thới Sơn, BD: Bà Điểm, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, BC: Bình Chánh, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, Pha: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Nhóm rau họ thập tự (cải các loại)					126,7			126,7	0,6		51,2	
1	Bọ nhậy	10 -20 con/m ²			Các tuổi	32,4			32,4	0,6		12,1	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThA, ThG, BD, ChH, HL, LN, MT, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
2	Sâu xanh bướm trắng	5 - 10 con/m ²			Các tuổi	22,6			22,6	0,4		8	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ChH, BC, TVT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG
3	Sâu khoang	3 - 6con/m ²			Các tuổi	17,4			17,4	-0,3		7,3	BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS, ThH, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG
4	Sâu tơ	15 - 30 con/m ²			Các tuổi	16,2			16,2	0,4		10,1	ThA, BD, ChH, TDM, PL, BC, HL, LN, CPH, TVT, MT, LgH, DT, VT, TH, TU, PH
5	Ruồi đục lá	15 - 30% số lá			Các tuổi	4,8			4,8	0,2		2,4	VL, TVL, BĐ, XTS, BD, ChH, TK, PG
6	Rầy mềm	15 - 30% số cây			Các tuổi	19,4			19,4	1,1		2,4	BC, HL, TN, VL, TVL, ThA, ThG, ChH, BC, HL, PA, LN, CPH, TVT, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG
7	Bọ trĩ	15 - 30% số cây			Các tuổi	3,0			3,0			2,6	BC, HL, TN, ChH, BC, LN, BB, MT
8	Bệnh thối nhũn vi khuẩn	5 - 10% số cây			C1-C3	2,7			2,7	-2,2		3,5	ĐT, HM, BĐ, XTS,

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
9	Bệnh đốm lá	15 - 30% số lá			C1-C3	7,8			7,8	0,4		2,7	BC, HL, ĐT, BÐ, XTS, BD, ChH, BC, HL, TVT, DT, TH, TK, TU
11	Khác					0,4			0,4			0,1	ThA, BD, CPH
II	Nhóm rau họ bầu bí (dưa leo, bí đao, bầu, mướp, khổ qua, ...)					246,9			246,9	2,1		181,3	
1	Bọ dưa	2-5con/m2			Các tuổi	9,0			9,0	0,6		2	BC, HL, BÐ, XTS, ThA, BC, HL, LN, CPH, VT, TH, TK, TU, PT, PH
2	Ruồi đục lá	15-30% số lá			Các tuổi	35,6			35,6			28,6	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, HL, LN
3	Sâu xanh hai sọc trắng	5-10% số lá			Các tuổi	56,5			56,5	0,2		49,3	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, BÐ, XTS,
4	Rầy mềm	15-30% số cây			Các tuổi	37,5			37,5	0,3		26,9	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, ThA, BD, TDM, BC, HL, PA, LN, VT, TH, TK, TU
5	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	68,8			68,8	0,2		51,1	ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, TN, BÐ, XTS, BD, TDM, BC, HL, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG
6	Bệnh héo xanh					0,2			0,2				TH, TK
7	Bệnh giả sương mai	10-20% số lá			C1-C3	6,5			6,5	0,2		2	BC, HL, BÐ, XTS, ThA, TDM, BC, LN, CPH, TH, TU, AL
8	Bệnh phấn trắng	10-20% số lá			C1-C3	26,4			26,4	0,1		21,1	ANT, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, HL, TK, TU, PT
9	Khác					6,4			6,4	0,5		0,3	BÐ, XTS, VT, TH, TK, TU, PT, PG
III	Nhóm họ cà (cà)					9,9			9,9	0,9		0,6	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cực bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
	chua, cà tím, ớt)												
1	Sâu khoang	5-10con/m ²			Các tuổi	2,1		2,1	-0,1		0,5	BD, XTS, VT, TH, TK, PT	
2						0,3		0,3	0,3			VT, TH, TK	
3	Rầy mềm				Các tuổi	0,7		0,7				VT, TH, TK, TU, PG	
4	Bọ trĩ	15-30% số cây			Các tuổi	6,7		6,7	0,7			VT, TH, TK, TU, PT, PH	
5	Bệnh xoắn lá					0,1		0,1			0,1	XTS,	
IV	Họ bìm bìm (rau muống nước)					82,2		82,2	-1,2		62,3		
1	Rầy xám	10 - 20 con/m ²			Các tuổi	4,1		4,1	-0,3		2,2	BC, VL, ĐT, HM, XTS,	
2	Sâu khoang	10 -20 con/m ²			Các tuổi	45,8		45,8			35	BM, TA, HL, ĐT, HM, XTS, TH, TK	
3	Rỉ trắng/RM	10 - 20% số lá			C1-C3	28,5		28,5	-0,7		23,2	BM, TA, BC, HL, TVL, ĐT, HM, XTS,	
4	Khác					3,8		3,8	-0,2		1,9	ĐT, HM, XTS,	
	TỔNG					465,7		465,7	2,4		295,4		

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, ND: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, ĐHT: Đông Hưng Thuận, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, APĐ: An Phú Đông, B: Hiệp Bình, TB: Tam Bình, TĐ: Thủ Đức, LX: Linh Xuân, LB: Long Bình, PL: Phước Long, LP: Long Phước, LT: Long Trường, BT: Bình Trưng, CL: Cát Lái, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn, Tân Nhựt, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, BH: Bình Hưng, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BD: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TT: Tân Tạo, ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BCI: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HL: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyễn, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bà Bàn, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: An Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh,, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, PHa: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, THa: Tân Hải

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục III

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cây khoai mì					30,0			30,0	-2,0			
1	Bệnh khảm lá	5 - 15% cây			C1-C3	24,0			24,0	-8,0			TN, LN, TVT, BB, MT, DT, VT, BTU, PG, XM
2	Nhện đỏ	10-20% cây			Các tuổi	6,0			6,0	6,0			LN, TVT, MT, DT
II	Cây bắp												
1	Sâu keo mùa thu	-			-				-				-
III	Cây có múi					421,0			421,0	14,1			
1	Sâu vẽ bùa	10 - 20% lá			Các tuổi	80,1			80,1	7,0			TM, TDM, BC, ThH, HL, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
2	Ruồi đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	20,5			20,5	-12,0			TDM, TN, HL, LN, CPH, TVT, BB, LgH, DT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
3	Sâu đục quả	2 - 5% quả			Các tuổi	23,5			23,5	1,5			TN, LN, BB, MT, LgH, TU, TT, BTU, PH, PG, TThanh
4	Rệp sáp, vảy	5 - 10% cành lá			Các tuổi	116,8			116,8	4,3			TM, LN, TVT, MT, LgH, DT, ThA, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh
5	Rệp kim	5 - 10%			Các tuổi	8,5			8,5	4,5			TVT, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG
6	Nhện đỏ	1 - 3%			Các tuổi	72,6			72,6	4,3			TM, TDM, TN, BC, ThH, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH,

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
												DT, ThA, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh	
7	Bọ trĩ	10 - 20% lá			Các tuổi	45,5			45,5	4,5		TM, HL, LgH, DT, TU, TT, BC, BTU, PT, PH, PG, TThanh	
8	Bệnh vàng lá thối rễ	10 – 20% lá			C1-C3	8,5			8,5			PA, TVT, BB, MT, LgH, DT	
9	Bệnh loét	10-20% lá			C1-C3	12,0			12,0			TDM, LN, CPH, TVT, BB, MT	
10	Bệnh sẹo	5-10% lá, quả			C1-C3	10,0			10,0			TN, LN, MT, DT, TU, TT, BTU, PH	
11	Bệnh thán thư	5-10% lá, quả			C1-C3	19,0			19,0			BC, MT, LgH, DT, TU, TT, BTU, PT, PH, PG	
12	Bệnh xì mù thân	5 – 10% thân			C1-C3	4,0			4,0			TU, TT, BTU, PT	
IV	Cây chuối					46,0			46,0	5,0			
1	Héo vàng lá chuối (Panama)	5 – 10% cây			C1-C3	25,0			25,0	5,0		KL, ChĐ, NT	
2	Đốm lá (Sigatoka)	5 – 10% số lá			C1-C3	14,0			14,0			TT, BTU, AL, PT, PH, PG	
3	Khác					7,0			7,0			VT, TT, BTU, AL, PT, PH, PG	
V	Cây cao su					150,0			150,0	-85,0			
1	Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo	5 – 10% thân, 10-25% cành, lá			C1-C3	14,0			14,0	3,0		ChH, TN, TVT, BB	
2	Bệnh đốm lá cao su	13-25% cành lá			C1-C3	3,5			3,5	0,0		ChH, TN, TVT, MT	
3	Bệnh phấn trắng	13-25% cành lá non, hoa			C1-C3	123,5			123,5	-20,5		VT, TH, TK, TU, TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG	
4	Bệnh thán thư (héo đen đầu lá)	12,5 – 25% lá			C1-C3	9,0			9,0	-67,5		TT, BC, BTU, AL, PT, PH, PG	
VI	Cây tiêu					9,0			9,0	-1,0			

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
1	Tuyến trùng	5 – 10% số gốc				1,0			1,0	0,0			AL, PT, PH, PG,
2	Bệnh chết chậm	5-10% gốc, rễ, thân, lá, đọt			C1-C3	8,0			8,0	-1,0			BTU, AL, PT, PH, PG, Hhi, BG, XS
VII	Cây điều					22,0			22,0	-5,0			
1	Bọ xít muỗi	5-10% số búp, quả			Các tuổi	14,0			14,0	1,0			BTU, PT, PH, PG, Hho, Bla, Hhi, ChĐ
2	Bệnh thán thư	5-10% số lá			C1-C3	8,0			8,0	-4,0			BTU, PH, PG, BCh, Hhi
3	Bệnh khô cành	10 – 20% số đọt, cành non			C1-C3	0			0	-2,0			

Ghi chú viết tắt các xã/phường: ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BC1: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, Hlo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bàu Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: AN Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh., TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, Pha: Phước Hải, CP: Châu Pha, Tlo: Tam Long, Bla: Bàu Lâm, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, Hho: Hòa Hội, Hhi: Hòa Hiệp, NgG: Ngãi Giao, BG: Bình Giã, KL: Kim Long, XS: Xuân Sơn, NT: Nghĩa Thành, TP: Tân Phước,

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 3 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Hoa lan					22,9			22,9	14,4		12,5	
1	Muỗi hại bông	15 - 17% nụ hoa			Các tuổi	4,8			4,8	3,3		1,7	ANT, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC, LN, LgH
2	Nhện đỏ	15 - 20% số cây			Các tuổi	4,4			4,4	4,2		1,0	BC, HL, BC, LN, LgH
3	Rệp sáp vàng	15 - 17% số hoa			Các tuổi	0,04			0,04	0,0		0,0	ANT, TM,
4	Bọ trĩ	3 - 5 con/cây			Các tuổi	2,2			2,2	2,0		0,0	ANT, NĐ, TM, HL, BC, LgH
5	Ốc sên	15 - 20% số lá			Các tuổi	4,1			4,1	3,0		0,0	BĐ, XTS, HP, NB, BC, LN, LgH
6	Bệnh đốm vòng	5 - 7% lá			C1-C3	3,2			3,2	1,0		0,0	BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS, HP, NB, BC
7	Bệnh thán thư	15 - 20% số lá			C1-C3	1,8			1,8	1,0		0,0	BC, HL, HP, NB, LN
8	Bệnh thối nhũn	5 - 10% lá			C1-C3	1,4			1,4	0,0		1,0	ANT, NĐ, TAH, TM,
9	Khác	-			-	1,1			1,1	0,0		0,7	ANT, NĐ, TAH, TM,
II	Hoa mai					15,9			15,9	9,7		12,5	
1	Nhện đỏ	5 - 10% lá, búp			Các tuổi	3,8			3,8	3,0		3,3	BC, HL, BL, HM, BĐ, BK, CG, HP, NB, TN,
2	Sâu róm	2 - 4 con/cây non			Các tuổi	0,1			0,1	0,0		0,1	BL,
3	Sâu ăn lá	2 - 4 con/cành non			Các tuổi	1,9			1,9	1,0		1,6	BTr, CL, BC, BL, BK, CG, HP, NB, TN

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Diện tích nhiễm (ha)			Tổng DTN (ha)	So sánh DTN		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		Nhẹ-Tb	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
4	Sâu khoang	2 - 5 con/cành			Các tuổi	0,3			0,3	0,1		0,2	HL, HM, BÐ,
5	Xén tóc đục thân, cành	2 - 5 con/cành			Các tuổi	2,0			2,0	2,0		1,0	TN
6	Bọ trĩ	2 - 5 con/cành			Các tuổi	1,0			1,0	1,0			BC, HL, TN, BL, HM, BÐ, BK, CG, HP, NB,
7	Bệnh gỉ sắt	15 - 30% số lá			C1-C3	6,8			6,8	4,0		4,8	HL, TN, BL, HM, BÐ, BK, CG, HP, NB, TN
	Tổng cộng					38,8			38,8	24,1		25,0	

Ghi chú viết tắt các xã, phường: DT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BÐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NÐ: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, BH: Bình Hưng, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, LX: Linh Xuân, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, HB: Hiệp Bình, TÐ: Thủ Đức,

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT